



chū shǐ
初始

adjective · initial, beginning

Example Sentences

Zhè shì xì tǒng de chū shǐ shè zhì
这是系统的初始设置。

This is the system's initial settings.

Xiàng mù chū shǐ jiē duàn yù dào le hěn duō kùn nán
项目初始阶段遇到了很多困难。

Many difficulties were encountered in the
initial phase of the project.

Trace each character, then write the word on your own.

初	初	初	初	初	初	初	初	初	初
始	始	始	始	始	始	始	始	始	始